

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	687	706	19	12.870	244.530	
102	8	678	679	1	12.870	12.870	
103	7	527	554	27	12.870	347.490	
104	7	599	624	25	12.870	321.750	
105	5	531	537	6	12.870	77.220	
106	8	666	689	23	12.870	296.010	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	7	664	687	23	12.870	296.010	
110	7	612	628	16	12.870	205.920	
111	8	906	934	28	12.870	360.360	
112	8	717	750	33	12.870	424.710	
113	8	777	806	29	12.870	373.230	
114	7	506	515	9	12.870	115.830	
201	8	663	687	24	12.870	308.880	
202	8	840	863	23	12.870	296.010	
203	7	732	753	21	12.870	270.270	
204	8	991	1014	23	12.870	296.010	
205	8	639	653	14	12.870	180.180	
206	8	804	830	26	12.870	334.620	
207	7	849	879	30	12.870	386.100	
208	6	886	898	12	12.870	154.440	
209	8	892	902	10	12.870	128.700	
210	3 Campuchia	1340	1365	25	12.870	321.750	
211	8	810	832	22	12.870	283.140	
212	1 Campuchia	782	800	18	12.870	231.660	
213	8	937	963	26	12.870	334.620	
214	2 Campuchia	1339	1365	26	12.870	334.620	
301	0	472	472	0	12.870	0	
302	4	742	754	12	12.870	154.440	
303	0	598	598	0	12.870	0	
304	0	657	658	1	12.870	12.870	
305	8	648	668	20	12.870	257.400	
306	8	699	715	16	12.870	205.920	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	7	786	797	11	12.870	141.570	
310	8	641	656	15	12.870	193.050	

311	8	749	763	14	12.870	180.180
312	7	797	809	12	12.870	154.440
313	7	852	864	12	12.870	154.440
314	8	753	764	11	12.870	141.570
401	7	594	601	7	12.870	90.090
402	8	479	502	23	12.870	296.010
403	8	683	696	13	12.870	167.310
404	8	540	540	0	12.870	0
405	8	680	690	10	12.870	128.700
406	8	681	696	15	12.870	193.050
407	8	586	608	22	12.870	283.140
408	8	473	485	12	12.870	154.440
409	8	768	786	18	12.870	231.660
410	8	863	874	11	12.870	141.570
411	8	769	783	14	12.870	180.180
412	8	661	673	12	12.870	154.440
413	8	694	714	20	12.870	257.400
414	8	650	668	18	12.870	231.660
501	8	510	546	36	12.870	463.320
502	8	658	670	12	12.870	154.440
503	7	558	584	26	12.870	334.620
504	8	576	599	23	12.870	296.010
505	8	425	441	16	12.870	205.920
506	8	453	483	30	12.870	386.100
507	5	383	394	11	12.870	141.570
508	8	631	645	14	12.870	180.180
509	8	510	524	14	12.870	180.180
510	6	523	539	16	12.870	205.920
511	6	387	410	23	12.870	296.010
512	8	486	496	10	12.870	128.700
513	8	476	503	27	12.870	347.490
514	8	500	522	22	12.870	283.140
Cộng	458			1.138		14.646.060

(Bảng chữ: Mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỔ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà